

Bản án số: 05/2020/DS-PT
Ngày : 07 - 01 - 2021
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Phạm Thị Hồng Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLPT – DS ngày 20 tháng 7 năm 2020, về việc Tranh chấp thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Vũng L bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 325/2020/QĐPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Lê Thị S, sinh 1954 (có mặt)
2. Lê Văn Bé T, sinh 1955 (vắng mặt)
3. Lê Thị S, sinh 1956 (vắng mặt)
4. Lê Thị N, sinh 1965 (vắng mặt)
5. Lê Văn L, sinh 1969 (vắng mặt)
6. Lê Thị L, sinh 1970 (vắng mặt)
7. Lê Thị N, sinh 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho tất cả nguyên đơn là bà Lê Thị S theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2020 (có mặt).

Bị đơn:

1. Trần Thị N, sinh 1976 (có mặt)
2. Lê Minh H, sinh 1995 (có mặt)
3. Lê Quốc K, sinh 2000 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Quốc K là bà Trần Thị N theo văn bản ủy quyền ngày 05/01/2021.

3. Người kháng cáo: bà Lê Thị S, ông Lê Văn Bé T, ông Lê Văn L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị N, bà Lê Thị S, bà Lê Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2016 và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Lê Văn K (chết năm 1976) và cụ Đặng Thị T (tên khác là Đặng Thị T chết 2007) có tất cả 09 người con gồm: Lê Văn B là Liệt sĩ đã hy sinh, Lê Thị S sinh năm 1954, Lê Văn Bé T sinh năm 1955, Lê Thị S sinh năm 1956, Lê Thị N sinh năm 1965, Lê Văn L sinh năm 1969, Lê Thị L sinh năm 1970, Lê Thị N sinh năm 1971, Lê Văn H sinh năm 1975 (chết năm 1999 có vợ là Trần Thị N và con là Lê Minh H và Lê Quốc K).

Cụ K và cụ T có khối tài sản gồm: Thửa đất số 337 diện tích 7.180m² đất lúa, thửa 363 diện tích 2.950m² đất thổ vườn, thửa 370 diện tích 680m² đất vườn, thửa 371 diện tích 2.410m² đất lúa, thửa 372 diện tích 100m² đất nghĩa địa, tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 2, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long hiện do cụ Đặng Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra cụ T có thửa đất số 357 khoảng 390m² nhưng đã sạt lở hết xuống sông nay không còn tồn tại nên không đặt ra yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này.

Cha mẹ chết không để lại di chúc. Khi cụ T còn sống đã cắt cho bà S diện tích 1.962,8m² thuộc thửa 337 nhưng chưa sang tên (nay theo chương trình V 1.962,8m² đất này thuộc thửa 118, tờ bản đồ số 3 do Lê Thị S đăng ký kê khai), diện tích còn lại của thửa 337 là 5.217,2m² trong đó vợ con của ông H là bà N, anh H và anh K quản lý sử dụng khoảng 3.000m² còn lại 2.217,2m² do bà L và bà N đang canh tác. Thửa 363 diện tích 2.950m² đất thổ vườn có gắn với căn nhà của cụ T hiện bà S quản lý và các thửa 370, 371 và 372 hiện do bà S, ông T và ông L quản lý, sử dụng.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế như sau:

1. Đối với thửa đất 337 diện tích 7.180m^2 : Chia phần đất bà N, anh H và anh K đang sử dụng khoảng 3.000m^2 ra làm 08 phần bằng nhau, mỗi phần tương đương 375m^2 cho 08 người con của cụ T, trong đó phần của ông H do vợ con ông thừa hưởng. Chia cho bà S phần bà S đang canh tác khoảng $1.962,8\text{m}^2$ vì khi cụ T còn sống cụ đã nói cho bà S nên bà S canh tác từ đó đến nay. Phần đất diện tích còn lại khoảng $2.217,2\text{m}^2$ hiện bà L và bà N đang canh tác thì chia cho 07 anh chị em gồm: S, T, Lành, L, N, N và S cùng thừa hưởng.

2. Đối với thửa đất thổ vườn 363 và căn nhà gắn liền với đất: yêu cầu Tòa án chia cho 07 anh chị em gồm: S, T, N, L, L, N và S cùng thừa hưởng, đồng đứng tên quyền sử dụng đất để thờ cúng ông bà. Trong trường hợp Tòa án có phân chia thửa đất này cho bà N một phần thì cây trồng có trên đất thuộc phần của ai người đó hưởng, không đặt ra vấn đề bồi thường giá trị cây trồng giữa bà Nguyễn với các nguyên đơn.

3. Đối với các thửa 370, 371, 372 hiện do bà S, ông T và ông L quản lý sử dụng thì không chia thừa kế cho bà N phần này mà yêu cầu công nhận cho các nguyên đơn S, T, N, L, L, N và S cùng thừa hưởng.

* Tại bản khai ý kiến ngày 06/01/2017, đơn yêu cầu phản tố ngày 29/11/2019 bà Trần Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Văn H tổ chức lễ cưới 1994, không có đăng ký kết hôn, sống chung với mẹ chồng là cụ Đặng Thị T tại căn nhà do mẹ chồng và chồng xây dựng trên thửa đất 363. Trước khi chết cụ T có khối tài sản gồm: thửa đất lúa 337 diện tích 7.180m^2 , thửa đất thổ quả 363 diện tích 2.950m^2 , thửa đất thổ 370 diện tích 680m^2 , thửa đất lúa 371 diện tích 2.410m^2 và thửa đất nghĩa địa 372 diện tích 100m^2 .

Trong quá trình sống chung, cụ T cho vợ chồng bà 3.000m^2 đất lúa thuộc thửa 337 và thửa đất vườn 363 có gắn với căn nhà để vợ chồng bà canh tác nhưng chưa tách bộ sang tên, ngoài ra cụ T còn cho vợ chồng bà các thửa 370, 371, 372 và phần còn lại của thửa 337 để phụng dưỡng cụ T vì ông H là con út còn các anh chị đều đã có gia đình tư riêng và đã được chia đất. Năm 1995 bà sinh cháu Lê Minh H đến năm 1999 khi đang mang thai đứa thứ hai là Lê Quốc K thì ông H gặp tai nạn qua đời ngày 14/12/1999. Bà N và hai con vẫn sống chung với cụ T đến 10/10/2007 cụ T chết. Sau khi cụ T chết bà S đã tự ý chiếm quyền sử dụng các thửa đất 370, 371, 372, 337 và 363, chỉ để cho bà N canh tác 3.000m^2 đất ruộng thửa 337 và ở trong căn nhà trên thửa 363 còn huê lợi của thửa 363 bà S chiếm hết, từ đó phát sinh mâu thuẫn nên bà N và hai con phải ra thuê nhà để ở.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn bà N không đồng ý. Bà yêu cầu như sau: công nhận cho hai con của bà là anh H và anh K được quyền sử dụng $3.075,5\text{m}^2$ đất lúa (theo đo đạc thực tế) chiết thửa 337 và $2.781,7\text{m}^2$ đất thổ vườn thửa 363 cùng với căn nhà trên đất vì phần này khi còn sống cụ T đã nói cho vợ chồng bà và vợ chồng bà canh tác từ năm 1994, phần diện tích còn

lại của thửa 337, thửa 370, 371 và 372 thì chia thừa kế theo pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N có thay đổi yêu cầu. Bà N yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T, trong đó hai con của bà là anh H và anh K được thừa kế thế vị phần của ông H (diện tích theo đo đạc thực tế) là 3.075,5m² đất lúa chiêm thửa 337 và 2.781,7m² đất thổ vườn thửa 363 cùng với căn nhà trên thửa đất 363, phần còn lại của thửa 337, 370, 371 và 372 thì bà không yêu cầu chia cho bà và con bà mà chia cho các anh chị em của ông H (tức các nguyên đơn) ai sử dụng phần nào thì hưởng cây trồng trên đó, không đặt ra bồi thường giá trị cây trồng trên đất. Anh Lê Minh H và anh Lê Quốc K thống nhất yêu cầu của bà.

* Quan điểm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại cấp sơ thẩm: Thửa đất 337 diện tích 3.075,5m², thửa 363 diện tích 2.781,7m² là di sản của cụ T để lại. Bà S yêu cầu thửa 337 diện tích 3.075,5m² chia làm 08 kỷ phần và thửa 363 diện tích 2.781,7m² trả lại cho bà S và các đồng nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vũng L đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

[1] Công nhận phần đất diện tích 1.940,2m² thửa 337 do cụ Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị S quản lý thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S, đất tọa lạc tại ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất thửa 363 diện tích 2.781,7m² do cụ Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị S, ông Lê Văn Bé T, bà Lê Thị N, ông Lê Văn L, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị S đất tọa lạc tại ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia phần đất diện tích 3.075,5m² tại thửa 337 thành 08 kỷ phần mỗi phần là 375m² đất do cụ Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị N, anh Lê Minh H và anh Lê Quốc K. Công nhận thửa đất 363 diện tích 2.781,7m² và thửa 337 diện tích 3.075,5m² do cụ Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đồng thừa kế của ông Lê Văn H là bà Trần Thị N, anh Lê Minh H và anh Lê Quốc K.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

* Ngày 26/5/2020 nguyên đơn Lê Thị S, Lê Văn Bé T, Lê Văn L, Lê Thị N, Lê Thị N, Lê Thị S, Lê Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm:

1. Chia diện tích 3.075,5m² đất ruộng chiết thửa 337 mà án sơ thẩm đã xử công nhận cho bà Nguyễn, anh H và anh K được thừa kế thành 08 phần bằng nhau cho 08 người con của cụ T, 1/8 của ông H thì vợ con ông H thừa hưởng. Đối với diện tích 1.940,2m² đất lúa chiết thửa 337 bà Sạch đang canh tác thì công nhận quyền sử dụng cho S

2. Chia thừa kế thừa đất 363 diện tích 2.871,7m² cho Lê Thị S, Lê Văn Be T, Lê Văn L, Lê Thị N, Lê Thị N, Lê Thị S, Lê Thị L cùng thừa hưởng để thờ cúng ông bà.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng L kháng nghị: đề nghị hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử lại sơ thẩm, với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ: cụ T chết để lại di sản gồm các thửa đất: 337, 363, 370, 371, 372 và 357. Mặc dù các đương sự không có tranh chấp với nhau các thửa 371, 372, 357 và một phần của thửa 337, nhưng đương sự có đặt ra yêu cầu công nhận cho họ quyền sử dụng phần mà họ đang quản lý thuộc các thửa đất này. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự thì Tòa án cần phải xác định đầy đủ di sản của cụ T chết để lại thì mới có căn cứ chia thừa kế hợp lý. Tòa án chỉ đo đạc thửa 337 và thửa 363 mà không tiến hành đo tổng thể tất cả các thửa đất của cụ T để giải quyết yêu cầu chia di sản của những người được hưởng thừa kế là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

- Đánh giá chứng cứ chưa chính xác: án sơ thẩm nhận định khi còn sống cụ T cho vợ chồng ông H 3.075,5m² đất lúa chiết thửa 337 và 2.781,7m² đất thổ vườn trọn thửa 363, cho bà S 1.940,2m² đất lúa chiết thửa 337 từ đó xử công nhận cho bà N anh H và anh K quyền sử dụng 3.075,5m² đất lúa chiết thửa 337 và 2.781,7m² đất thổ vườn thửa 363, công nhận cho bà Sạch quyền sử dụng 1.940,2m² đất lúa chiết thửa 337 là chưa chính xác, bởi: ngoài lời trình bày thì các đương sự không cung cấp được chứng cứ để chứng minh khi còn sống cụ Thai cho đương sự phần đất này, mà giữa bị đơn và nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày của nhau. Hiện tại cụ T vẫn là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng tất cả các thửa đất nêu trên, nên tất cả các thửa đất là di sản của cụ T chết để lại, phải được xem xét chia thừa kế mới đúng quy định. Án sơ thẩm chỉ giải quyết chia thừa kế một phần thửa 337 và thửa 363, các phần đất còn lại không xem xét giải quyết chia cho ai là thiếu sót.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định: di sản của cụ Thai chết để lại chưa chia gồm 05 thửa đất: 337, 363, 370, 371 và 372, riêng thửa 357 hiện không còn tồn tại nên không đặt ra chia thừa kế, ngoài ra còn có căn nhà gắn với

thửa đất 363. Án sơ thẩm chỉ chia thừa kế đối với thửa 363 và một phần thửa 337, phần còn lại chưa chia cho ai được thừa hưởng. Tuy nhiên để tránh kéo dài thời gian giải quyết vụ án, các đương sự đề nghị cấp phúc thẩm không hủy án trả hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại mà yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết luôn, phân chia toàn bộ di sản của cụ T để lại gồm quyền sử dụng 05 thửa đất 337, 363, 370, 371, 372 và căn nhà gắn liền với thửa đất 363, về cây trồng trên đất người nào nhận được đất ở vị trí nào thì được sở hữu cây trồng gắn với phần đất đó, cũng như ai được sử dụng phần đất gắn liền căn nhà thì đương nhiên được sở hữu căn nhà, không đặt ra vấn đề bồi thường giá trị cây trồng và căn nhà lẫn nhau.

- Về việc phân chia di sản thì không thống nhất được với nhau, căn cứ vào kết quả đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự yêu cầu cụ thể như sau:

Nguyên đơn yêu cầu: đối với thửa đất 337 chia cho bà Sạch được thừa hưởng 2.009,6m² (theo đo đạc thực tế), phần còn lại của thửa 337 chia đều thành 08 bằng nhau cho 08 người con của cụ T; thửa đất 363 cũng chia đều 08 phần bằng nhau, phần thừa hưởng của ông H bằng 1/8 thì tách ra cho con ông H đứng tên quyền sử dụng, phần thừa hưởng của các nguyên đơn bằng 7/8 thì công nhận chung cho các nguyên đơn cùng đứng tên quyền sử dụng; các thửa đất 370, 371, 372 chia cho 07 người gồm: S, T, L, N, N, S và L cùng thừa hưởng, phần này không chia cho con của ông H

Bị đơn yêu cầu chia cho anh H và anh K được hưởng thừa kế thế vị (phần của ông Hiền) như sau: đối với thửa 337 anh H và anh K được hưởng 3.013,1m², phần còn lại thuộc các đồng thừa kế khác (tức các nguyên đơn) họ muốn phân chia thế nào tùy họ. Đối với thửa 363 anh H và anh K thừa hưởng trọn thửa theo diện tích đo thực tế là 2.380,7m² và căn nhà trên đất, các thửa 370, 371 và 372 thì chia cho các nguyên đơn thừa hưởng. Bà N không có yêu cầu Tòa án xem xét phân chia cho bà được hưởng thừa kế di sản của cụ T mà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét cho hai con bà là anh H và anh K được hưởng thừa kế thế vị phần của ông Hiền.

Kiểm sát viên phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: theo kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm đề nghị hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ là có căn cứ. Tuy nhiên cấp phúc thẩm đã đo đạc, định giá thu thập được đầy đủ tài liệu chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên xét thấy không cần thiết hủy án mà đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần

kháng cáo của nguyên đơn. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Thai, trong đó chia cho các nguyên đơn được thừa hưởng kỷ phần gồm: 4.265.7m² đất thuộc thửa 337, 1.580m² đất thuộc thửa 363 và các thửa đất 370, 371, 372 nhưng buộc nguyên đơn phải tạo điều kiện cho bị đơn được tới lui thăm mộ của ông Hiền; chia cho anh H và anh K thừa hưởng kỷ phần gồm: 800m² đất thuộc thửa 363, 3.013,1m² đất thuộc thửa 337 nhưng buộc anh H và anh K hoàn tiền giá trị chênh lệch đất cho các nguyên đơn. Sửa phần chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần của từng người được nhận, trong đó bà S, ông T và bà Suong là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 15 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm tuyên án sơ thẩm, đến ngày 26 tháng 5 năm 2020 nguyên đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Ngày 01/6/2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng L kháng nghị là còn trong thời hạn kháng nghị theo quy định tại Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tất cả các đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ Lê Văn Khương (chết năm 1976) và cụ Đặng Thị T (tên gọi khác Thay chết 2007) có tất cả 09 người con gồm: Lê Văn B là Liệt sĩ đã hy sinh không vợ con, Lê Thị S, Lê Văn Bé T, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Văn L, Lê Thị L, Lê Thị N và Lê Văn H (chết năm 2009), cụ K và cụ T không có con riêng, không có con nuôi. Ông H có vợ là Trần Thị N và con là Lê Minh H và Lê Quốc K. Cụ K và cụ T chết không để lại di chúc, có để lại di sản gồm: quyền sử dụng 05 thửa đất 337, 363, 370, 371 và 372 cùng với căn nhà gắn với thửa 363. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự trình bày khi còn sống cụ T có chia đất cho các con nhưng không ai xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Đến thời điểm hiện nay, cụ T vẫn là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng tất cả các thửa đất số 337, 363, 370, 371 và 372, cùng tờ bản đồ số 2, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, xác định quyền sử dụng các thửa đất số 337, 363, 370, 371 và 372 cùng căn nhà gắn với thửa đất 363 là di sản của cụ T để lại chưa chia.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn yêu cầu chia một phần thửa đất 337 (bằng 3.013,1m²) và thửa đất 363 cùng căn nhà trên đất ra làm 08 phần cho 08 anh chị em, còn đối với các thửa 370, 371, 372 và phần còn lại của

thửa 337 thì nguyên đơn đang quản lý sử dụng nên yêu cầu Tòa án công nhận cho nguyên đơn thừa hưởng chứ không chia cho bị đơn phần này. Về phía bị đơn trình bày di sản của cụ T chết để lại gồm quyền sử dụng 05 thửa đất 337, 363, 370, 371 và 372 cùng với căn nhà gắn với thửa 363, trong đó bị đơn yêu cầu công nhận cho anh H và anh K hưởng thừa kế thế vị gồm: một phần thửa đất 337 (diện tích đo thực tế là 3.013,1m²) và trọn thửa đất 363 cùng căn nhà trên đất, còn đối với các thửa 370, 371, 372 và phần còn lại của thửa 337 thì thuộc quyền thừa hưởng của các nguyên đơn. Như vậy, toàn bộ di sản của cụ Thai để lại là 05 thửa đất và căn nhà gắn với thửa đất 363 các đương sự đều đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia, mặc dù trong đó phần di sản gồm các thửa đất 370, 371, 372 và một phần của thửa 337 các đương sự thống nhất chia cho phía nguyên đơn thừa hưởng, họ chỉ không thống nhất được với nhau về việc phân chia đối với một phần thửa 337 (là 3.013,1m²) và toàn bộ thửa 363.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến phần tài sản mà các đương sự không thống nhất phân chia được gồm: thửa đất 363 cùng căn nhà trên đất và một phần của thửa đất 337 (là 3.013,1m²), các phần đất còn lại không xem xét, phân chia cho ai được thừa hưởng là thiếu sót, xem xét giải quyết vụ án không toàn diện, triệt để gây thiệt hại đến quyền được hưởng di sản thừa kế của đương sự. Lẽ ra phải hủy án giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xét xử lại. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm các đương sự đều thống nhất yêu cầu đo đạc, định giá lại đối với toàn bộ khối di sản của cụ T để xét xử lại tại cấp phúc thẩm và cấp phúc thẩm cũng đã thu thập được đầy đủ tài liệu chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Do đó, xét thấy không cần thiết hủy án giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại, để tránh kéo dài thời gian, phát sinh thêm chi phí tố tụng cho đương sự. Vấn đề này chỉ nêu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm là đủ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ T chết không để lại di chúc, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự 2015 thì di sản của cụ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm (08 người con): Lê Thị S, Lê Văn Bé T, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Văn L, Lê Thị L, Lê Thị N và Lê Văn H. Ông H chết trước cụ T nên các con của ông H là Lê Minh H và Lê Quốc K hưởng thừa kế thế vị (phần của ông H được hưởng nếu còn sống) theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Mặc dù xác định khối di sản thừa kế của cụ T để lại gồm: quyền sử dụng 05 thửa đất 337, 363, 370, 371, 372 và căn nhà gắn với thửa đất 363. Song thể hiện trong hồ sơ và qua lời trình bày của các đương sự cho thấy ngoài khối di sản này cụ T còn có những phần đất khác mà khi còn sống cụ đã cho ông T, ông L, bà S và họ đã kê khai, đăng ký đứng tên quyền sử dụng từ khi cụ T còn sống. Riêng ông H, bà L, bà N, bà N và bà S thì chưa được cụ T cho đất.

Theo kết quả định giá, giá trị của đất thổ, đất vườn và đất lúa tại khu vực này chênh lệch không đáng kể. Về nguyên tắc, chia di sản thừa kế theo pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 thì “những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”. Tuy nhiên trong trường hợp này

cũng cần xét đến quá trình giữ gìn, bảo quản, tôn tạo di sản cũng như công chăm sóc, nuôi dưỡng người để lại di sản trước khi chết, mà phân chia di sản cho phù hợp với từng đối tượng thụ hưởng.

Mặc dù bà Nguyễn chỉ yêu cầu chia cho con của bà với ông H là anh H và anh K hưởng thừa kế thế vị chứ không yêu cầu chia cho bản thân bà được hưởng thừa kế di sản của cụ T, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy, bà N sống chung với cụ T, cũng có công chăm sóc cụ T cho đến lúc cụ qua đời nên ghi nhận công lao của bà N, vì vậy ưu tiên chia cho anh H và anh K hưởng kỷ phần nhiều hơn so với các đồng thừa kế khác. Do đó:

- Đối với thửa đất lúa 337 theo đo đạc thực tế là $7.278,7m^2$ sẽ chia thành 09 phần, mỗi phần tương ứng $808,7m^2$, trong đó chia cho anh H và anh K hưởng 02 phần là $1.617,4m^2$, 07 phần còn lại bằng $5.661m^2$ chia cho các nguyên đơn cùng thừa hưởng. Tuy nhiên trên thực tế thì khi ông H còn sống đã quản lý, sử dụng $3.013,1m^2$ đến khi ông chết thì vợ con ông (bà Nguyễn anh H và anh K) tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay, nên chia cho anh H và anh K tiếp tục sử dụng $3.013,1m^2$ này nhưng phải hoàn tiền giá trị phần đất chênh lệch cho các nguyên đơn là $1.395,4m^2 \times 60.000 \text{ đồng}/m^2 = 83.724.000 \text{ đồng}$. Phần đất còn lại thuộc quyền thừa hưởng của các nguyên đơn là $4.265,6m^2$ ($7.278,7m^2 - 3.013,1m^2 = 4.265,6m^2$).

- Đối với phần di sản còn lại là khu đất gồm các thửa: 363, 370, 371, 372 và căn nhà gắn với thửa 363, tổng diện tích 04 thửa qua đo đạc thực tế là $5.697,8m^2$. Phần này sẽ chia cho 08 người con của cụ Thai, nếu chia đều thì mỗi người được hưởng một kỷ phần tương đương $712,2m^2$. Cấp sơ thẩm chia cho bà N, anh H và anh K thừa hưởng trọn thửa 363 diện tích $2.781,7m^2$ là gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của các đồng thừa kế khác. Ngoài ra, ông Hiền chết trước cụ T trong trường hợp này chỉ có anh H và anh K được xác định là người thừa kế thế vị, bà Nguyễn không thuộc đối tượng được hưởng thừa kế di sản của cụ T, nhưng cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà N là không chính xác. Tuy nhiên như đã nhận định trên, bà N, anh H và anh K sống chung với cụ Thai trong căn nhà trên thửa đất 363, cũng có công chăm sóc cụ cho đến lúc qua đời nên chia cho là anh H và anh K hưởng kỷ phần bằng $800m^2$ đất gắn với căn nhà và căn nhà trên đất (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh L ngày 14/12/2020) mà không phải hoàn tiền giá trị chênh lệch đất cho các đồng thừa kế khác. Diện tích còn lại của thửa 363 (là $1.580,7m^2$) và các thửa đất 370, 371, 372 tổng cộng bằng $4.897,8m^2$ chia cho các nguyên đơn cùng thừa hưởng (vì các nguyên đơn có yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất chung mà không tách riêng ra cho từng người).

Các đương sự thỏa thuận cây trồng có trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ai người đó thừa hưởng, cũng như căn nhà gắn với phần đất chia cho ai người đó được sở hữu, không đặt ra trách nhiệm bồi hoàn giá trị cây trồng cũng như giá trị căn nhà lẫn nhau. Xét sự thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[2.3]. Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm 7.000.000 đồng, cấp phúc thẩm 12.860.000 đồng, tổng cộng bằng 19.860.000 đồng sẽ chia 08 phần, anh H và anh K hưởng kỷ phần nhiều hơn nên chịu chi phí tố tụng cao hơn so với các đồng thừa kế khác. Cụ thể buộc anh H và anh K chịu 3.000.000 đồng (ba triệu) nhưng được trừ vào số tiền bà N đã đóng tạm ứng. Buộc bà S, ông T, ông L, bà L, bà Ng, bà N, bà S mỗi người chịu 2.408.500 đồng (hai triệu bốn trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng), số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng bà Sạch đã đóng, nên ông T, ông L, bà L, bà N, bà N, bà S mỗi người hoàn lại cho bà Sạch 2.408.500 đồng.

[2.4]. Về án phí sơ thẩm: do sửa án nên sửa lại án phí sơ thẩm, các đương sự phải chịu án phí tính trên giá trị tài sản được thừa hưởng cụ thể:.

Anh H và anh K được hưởng kỷ phần gồm: 3.013,1m² đất chiết thừa 337 đơn giá 60.000 đồng/m² và 800m² đất chiết thừa 363, (trong đó 300m² đất thổ đơn giá 230.000đồng/m², 500m² đất vườn đơn giá 71.000 đồng/m²), nên phải chịu tiền án phí trên giá trị tài sản được thừa hưởng, tính ra bằng 14.264.000 đồng (làm tròn).

Bà S, ông T, bà S, ông L, bà L, bà N và bà N cùng hưởng kỷ phần gồm: 4.265,6m² đất chiết thừa 337 đơn giá 60.000 đồng/m², 1.580,7m² đất chiết thừa 363 đơn giá 71.000 đồng/m², 3.203,8m² đất thừa 370+371 đơn giá 60.000 đồng/m², 113,3m² đất thừa 372 đơn giá 230.000 đồng/m², nên phải chịu án phí trên kỷ phần được thừa hưởng, tính ra mỗi người là 3.922.700 đồng. Phần của bà S, ông T, bà S là người cao tuổi nên được miễn.

[2.5]. Về án phí phúc thẩm: do chấp nhận một phần kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Xét kháng cáo của các Nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng L có căn cứ chấp nhận một phần. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tại phiên tòa phúc thẩm có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn: Lê Thị S, Lê Văn B T, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Văn L, Lê Thị L, Lê Thị N

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: các điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 166, 170 Luật Đất đai 2013; các điều 12, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị S, Lê Văn Bé T, Lê Thị S, Lê Thị Ng, Lê Văn L, Lê Thị L, Lê Thị N. Chia cho Lê Thị S, Lê Văn Bé T, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Thị N, Lê Văn L và Lê Thị L cùng hưởng thừa kế các phần đất sau đây:

4.265,6m² đất trồng lúa chiêm thừa 337, tờ bản đồ số 02, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kèm theo, gồm các mốc: 1,2,3,4,5,6,7,8,16,17,1).

1.580,7m² đất vườn chiêm thừa 363, tờ bản đồ số 02, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kèm theo, gồm các mốc: 1,2,3,4,B,A,9,1).

3.203,8m² đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa thuộc các thửa 370 và 371; 113,3m² đất nghĩa địa thuộc thửa 372, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 02, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kèm theo, thửa 370 và 371 gồm các mốc: 1,2,3,4,5,6,7,1; thửa 372 gồm các mốc: 8,9,10,11,8).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của Trần Thị N, Lê Minh H và Lê Quốc K. Chia cho Lê Minh H và Lê Quốc K hưởng thừa kế các phần đất và tài sản gắn liền với đất sau đây:

3.013,1m² đất trồng lúa chiêm thừa 337 tờ bản đồ số 02, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kèm theo, gồm các mốc: 8,9,10,11,12,13,14,15,16,8).

800m² đất (trong đó có 300m² đất thổ và 500m² đất trồng cây lâu năm) chiêm thừa thửa 363, tờ bản đồ số 02, ấp Trung H, xã Trung H, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà gắn với phần đất này (theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 14/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kèm theo, gồm các mốc: 4,5,6,7,8,A,B,4).

3. Buộc Lê Minh H và Lê Quốc K hoàn tiền giá trị đất chênh lệch cho Lê Thị S, Lê Văn Bé T, Lê Thị S, Lê Thị N, Lê Văn L, Lê Thị L và Lê Thị N bằng số tiền 83.724.000 đồng (tám mươi ba triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn)

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Lê Thị S chịu 2.408.500 đồng (hai triệu bốn trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng) tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản. Bà S đã nộp đủ.

Buộc anh Lê Minh H và anh Lê Quốc K chịu 3.000.000 đồng (ba triệu) tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản. Anh H và anh K đã nộp đủ.

Buộc ông Lê Văn Bé T, bà Lê Thị S, bà Lê Thị N, ông Lê Văn L, bà Lê Thị , bà Lê Thị N mỗi người hoàn lại cho bà Lê Thị S 2.408.500 đồng (hai triệu bốn trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng) tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị S, ông Lê Văn Bé T, bà Lê Thị S được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lê Thị S 1.272.500 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0007557 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L

Hoàn trả ông Lê Văn Bé T 1.349.500 đồng (một triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0007558 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L

Hoàn trả bà Lê Thị S 1.272.500 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0007561 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L

Hoàn trả bà Lê Thị N chịu 3.922.700 đồng (ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.272.500 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0007560 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L. Bà N còn phải nộp thêm 2.650.200 đồng (hai triệu sáu trăm năm chục nghìn hai trăm đồng).

Buộc bà Lê Thị L chịu 3.922.700 đồng (ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.272.500 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0007555 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L. Bà L còn phải nộp thêm 2.650.200 đồng (hai triệu sáu trăm năm chục nghìn hai trăm đồng).

Buộc bà Lê Thị N chịu 3.922.700 đồng (ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.272.500 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0007559 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L. Bà N còn phải nộp thêm 2.650.200 đồng (hai triệu sáu trăm năm chục nghìn hai trăm đồng).

Buộc ông Lê Văn L chịu 3.922.700 đồng (ba triệu chín trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.272.500 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số N⁰ 0007556 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Vũng L. Ông L còn phải nộp thêm 2.650.200 đồng (hai triệu sáu trăm năm chục nghìn hai trăm đồng).

Buộc anh Lê Minh H và anh Lê Quốc K chịu 14.264.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Trần Thị N 8.482.000 đồng (tám triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0007751 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L

6. Án phí dân sự phúc thẩm.

Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả bà Lê Thị S 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008229 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Hoàn trả ông Lê Văn Bé T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008228 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L

Hoàn trả ông Lê Văn L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008227 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Hoàn trả bà Lê Thị L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008226 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L.

Hoàn trả bà Lê Thị N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008225 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Hoàn trả bà Lê Thị S 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008224 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng L

Hoàn trả bà Lê Thị N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 01/6/2020 theo biên lai thu số 0008230 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những người được hưởng thừa kế nêu trên có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL;
- TAND huyện Vũng L;
- Chi cục THADS huyện Vũng L;
- Đường sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi